

Số: **228** /QĐ-UBND

Bình Định, ngày **24** tháng 01 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết Đại hội XII của Đảng và Nghị quyết Đại hội XIX Đảng bộ tỉnh về phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2016 - 2020

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Chương trình hành động số 11-CTr/TU ngày 20/10/2016 của Tỉnh ủy về phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2016 – 2020;

Xét đề nghị của Sở Công Thương tại Văn bản số 1403/SCT-QLCN ngày 30/12/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết Đại hội XII của Đảng và Nghị quyết Đại hội XIX Đảng bộ tỉnh về phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2016 – 2020.

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả Kế hoạch kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở Công Thương, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Lao động - Thương binh và Xã hội, Khoa học và Công nghệ, Giao thông vận tải; Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. /.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP; TTCB;
- Lưu: VT, K6 (09b). /



Phan Cao Thắng

KẾ HOẠCH

**Thực hiện Chương trình hành động của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết
Đại hội XII của Đảng và Nghị quyết Đại hội XIX Đảng bộ tỉnh
về phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề
trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2016 - 2020**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: **222** /QĐ-UBND
ngày **24** /01/2017 của UBND tỉnh)*

Thực hiện Chương trình hành động số 11-CTr/TU ngày 20/10/2016 của Tỉnh ủy Bình Định về phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2016 - 2020; Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động nêu trên, cụ thể như sau:

I. MỤC TIÊU

Phấn đấu giai đoạn 2016 - 2020 đạt các chỉ tiêu tương ứng từng năm 2016, 2017, 2018, 2019, 2020 như sau:

- Tỷ trọng cơ cấu kinh tế công nghiệp trong GRDP tương ứng chiếm 19,5%; 20,2%; 22%; 23,5% và 26,1%.

- Giá trị sản xuất công nghiệp toàn tỉnh (giá so sánh 2010) tương ứng đạt 34.747 tỷ đồng; 38.000 tỷ đồng; 42.150 tỷ đồng; 47.340 tỷ đồng và 53.660 tỷ đồng. Trong đó:

+ Tiểu thủ công nghiệp tương ứng đạt 6.150 tỷ đồng; 6.740 tỷ đồng; 7.400 tỷ đồng; 8.150 tỷ đồng và 9.000 tỷ đồng;

+ Làng nghề tương ứng đạt 1.500 tỷ đồng; 1.700 tỷ đồng; 1.950 tỷ đồng; 2.300 tỷ đồng và 2.650 tỷ đồng.

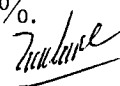
- Chỉ số sản xuất công nghiệp tăng tương ứng 7,5%; 8%; 9%; 10% và 11%.

- Tổng kim ngạch xuất khẩu từ sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề tương ứng đạt 670 triệu USD; 715 triệu USD; 760 triệu USD; 805 triệu USD và 850 triệu USD. Trong đó, đến năm 2020 kinh ngạch xuất khẩu trong Khu kinh tế, khu công nghiệp chiếm 45%, các cụm công nghiệp chiếm 12,5% so tổng kim ngạch xuất khẩu.

- Hàng năm thu hút từ 07 dự án sản xuất công nghiệp có quy mô vốn đầu tư trên 100 tỷ đồng trở lên. Số dự án đi vào hoạt động sản xuất với số lượng tương ứng hàng năm là 01; 02; 04; 04 và 04 dự án.

- Thu hút vốn đăng ký đầu tư vào các khu công nghiệp tương ứng đạt 75 triệu USD; 230 triệu USD; 335 triệu USD; 675 triệu USD; 685 triệu USD. Trong đó, đến năm 2020 tổng vốn thực hiện đạt trên 30% so với vốn đăng ký.

- Đạt tỷ lệ lấp đầy diện tích đất công nghiệp cho thuê tại các cụm công nghiệp đi vào hoạt động tương ứng là 56,8%; 58%; 60%; 63% và 65%.



- Thực hiện hỗ trợ công nhận các làng nghề đạt tiêu chí làng nghề hiện hành với số lượng làng nghề tương ứng là: 02, 10, 14, 05 và 06 làng nghề.

- Tập trung đầu tư phát triển trọng điểm 02 làng nghề nằm trong quy hoạch phát triển gắn với du lịch: Làng nghề Rượu Bàu Đá và Làng nghề Tiện gỗ mỹ nghệ Nhơn Hậu.

(Chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo)

II. NHIỆM VỤ

1. Phát triển sản xuất các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề

a) Công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm và đồ uống

Phát triển công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm và đồ uống trên cơ sở gắn với quy hoạch vùng nguyên liệu, tạo nền tảng cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

Phấn đấu đến năm 2020, giá trị sản xuất công nghiệp đạt 13.500 tỷ đồng, cụ thể:

- Công nghiệp chế biến thủy sản

Phát triển và nâng cao năng lực chế biến theo chiều sâu trên cơ sở đổi mới công nghệ, đa dạng hóa sản phẩm, gia tăng giá trị hàng hóa các cơ sở hiện có; thu hút đầu tư các nhà máy chế biến thủy sản có quy mô lớn, công nghệ hiện đại. Từng bước hình thành và phát triển ngành công nghiệp chế biến thủy sản trên địa bàn tỉnh.

Hoàn thành đầu tư và đưa vào hoạt động các dự án chế biến hải sản đông lạnh. Thu hút và phát triển các cơ sở, nhà máy chế biến thủy sản đông lạnh xuất khẩu gắn với các cảng cá tại huyện Hoài Nhơn, Phù Mỹ, Phù Cát với công suất 3.500 tấn/năm. Tập trung đầu tư vào cụm công nghiệp thủy sản Vĩnh Lợi và cụm công nghiệp chế biến thủy sản Cát Khánh.

Khuyến khích phát triển sản xuất các sản phẩm của 03 làng nghề: Làng nghề chế biến thủy sản Tam Quan Bắc, huyện Hoài Nhơn; Làng nghề chế biến hải sản khô Mỹ An và Làng nghề chế biến hải sản khô Mỹ Thọ, huyện Phù Mỹ.

Phấn đấu đến năm 2020, thủy sản qua chế biến đạt 37.000 tấn, trong đó: Sản phẩm thủy sản chế biến xuất khẩu đạt 17.000 tấn.

- Công nghiệp chế biến thức ăn chăn nuôi, thủy sản

Ổn định sản xuất và phát huy hiệu quả các nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi, thủy sản hiện có trên địa bàn tỉnh. Tùy theo nhu cầu thị trường, đầu tư mở rộng và phát triển thêm các sản phẩm mới phục vụ ngành chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản, góp phần hoàn chỉnh hệ thống các nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi trên địa bàn tỉnh... từng bước hình thành và phát triển cụm ngành công nghiệp chế biến thức ăn chăn nuôi trên địa bàn tỉnh. Phấn đấu đến năm 2020 đạt sản lượng 02 triệu tấn sản phẩm.

- Công nghiệp sản xuất đồ uống, nước giải khát

Tạo điều kiện cho Nhà máy sữa Bình Định phát triển sản xuất, phát huy hết công suất 50 triệu lít/năm và đầu tư, phát triển thêm các sản phẩm phụ từ sữa với quy mô công suất đạt 100 triệu lít/năm.

Zachael

Phát huy tối đa công suất Nhà máy Bia Quy Nhơn (58 triệu lít/năm); tạo điều kiện đầu tư nâng công suất lên 100 triệu lít/năm khi có điều kiện. Thu hút đầu tư phát triển Nhà máy bia cao cấp tại các khu công nghiệp với công suất 50 triệu lít/năm.

Hoàn thành đầu tư và đưa vào hoạt động dự án Nhà máy chưng cất và sản xuất rượu Bàu Đá chất lượng cao với công suất 9.000 lít/ngày; nhà máy sản xuất nước khoáng với công suất 20 triệu lít/năm.

Phấn đấu đến năm 2020, giá trị sản xuất công nghiệp đạt 1.250 tỷ đồng.

- Công nghiệp chế biến tinh bột sắn

Tạo điều kiện các nhà máy chế biến tinh bột sắn tại các huyện Vân Canh, Vĩnh Thạnh, Tây Sơn đi vào hoạt động sản xuất ổn định; phát huy công suất đầu tư của nhà máy chế biến tinh bột biến tính tại Khu kinh tế Nhơn Hội.

Đầu tư phát triển ổn định vùng nguyên liệu tập trung đến năm 2020 đạt diện tích gieo trồng 11.000 ha; thực hiện thâm canh, áp dụng khoa học kỹ thuật vào trồng trọt, nghiên cứu phát triển giống sắn mới, tăng năng suất, đảm bảo nhu cầu nguyên liệu cho các nhà máy khoảng 334.300 tấn.

Nâng cao chất lượng, hiệu quả sản xuất công nghiệp chế biến tinh bột sắn trên địa bàn. Phấn đấu đến năm 2020 đạt sản lượng 70.000 tấn sản phẩm.

- Công nghiệp mía đường

Tạo điều kiện hoàn thành đầu tư mở rộng, ổn định sản xuất và phát huy công suất nhà máy đường Bình Định sau khi được đầu tư nâng công suất dây chuyền của nhà máy lên 5.500 tấn mía/ngày. Phấn đấu đến năm 2020 đạt sản lượng từ 50.000 - 60.000 tấn sản phẩm.

b) Công nghiệp chế biến lâm sản

Phấn đấu đến năm 2020, giá trị sản xuất công nghiệp đạt 15.000 tỷ đồng, cụ thể:

- Chế biến đồ gỗ

Giữ vững và mở rộng thị trường, kể cả thị trường nguyên liệu và thị trường tiêu thụ sản phẩm đồ gỗ hiện có. Khuyến khích đầu tư nâng cấp công nghệ và máy móc, thiết bị trong sản xuất đồ gỗ xuất khẩu để từng bước hiện đại hóa các nhà máy chế biến, nâng cao chất lượng và đa dạng mẫu mã sản phẩm.

Cùng với sản xuất sản phẩm đồ gỗ ngoài trời, chú trọng phát triển các sản phẩm đồ gỗ nội thất, phát triển cụm ngành công nghiệp chế biến đồ gỗ trên địa bàn tỉnh.

Phấn đấu đưa tổng công suất thiết kế các nhà máy chế biến gỗ tinh chế của tỉnh đạt 380.000 m³/năm (trong đó: các sản phẩm gỗ nội thất chiếm trên 10%) và đạt sản lượng 17,5 triệu sản phẩm vào năm 2020.

Thu hút đầu tư phát triển nhà máy sản xuất đồ gỗ mỹ nghệ, công suất 2.000m³ sản phẩm/năm. Tiếp tục thu hút đầu tư các nhà máy chế biến đồ gỗ với công suất 30.000 m³/năm, trong đó đồ gỗ nội thất khoảng 8.000 m³/năm.

Phát triển vùng nguyên liệu gỗ lớn đến năm 2020 đạt diện tích khoảng 10.000ha để đáp ứng một phần nguồn nguyên liệu phục vụ cho ngành chế biến gỗ

Amal
3

nội, ngoại thất trên địa bàn tỉnh được ổn định.

- Chế biến lâm sản khác

Giảm dần sản lượng sản xuất dăm gỗ xuống còn 500.000 BDMT vào năm 2020, tập trung phát triển các sản phẩm sau dăm gỗ và sản xuất ván nhân tạo. Khuyến khích đầu tư sản xuất các mặt hàng gỗ khác phù hợp nhu cầu thị trường như gỗ ghép thanh, ván MDF, ván lạng, ván dán chất lượng cao, đồng thời hạn chế xuất khẩu dăm gỗ.

Cải tiến mẫu mã các sản phẩm chế biến lâm sản khác như hàng song mây, mỹ nghệ từ tre, nứa, lá; các phụ phẩm từ dừa (sọ dừa, xơ dừa), ngô... phục vụ khách du lịch và xuất khẩu. Khuyến khích phát triển sản xuất các sản phẩm của Làng nghề thảm xơ dừa và các sản phẩm thủ công mỹ nghệ từ xơ dừa Tam Quan Nam, huyện Hoài Nhơn.

Tạo điều kiện triển khai đầu tư xây dựng nhà máy chế biến ván MDF do Công ty TNHH gỗ MDF Bình Định làm chủ đầu tư, với công suất thiết kế 60.000 m³/năm đi vào hoạt động sản xuất.

Thu hút đầu tư mới nhà máy sản xuất các loại ván nhân tạo và các sản phẩm nội thất từ ván nhân tạo tại các khu, cụm công nghiệp với công suất đạt 30.000m³/năm.

c) Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng

Tiếp tục đầu tư hoàn thiện công nghệ, cải tạo, nâng cấp và khai thác tối đa công suất các cơ sở sản xuất hiện có. Khuyến khích đầu tư phát triển sản xuất các mặt hàng gốm sứ, thủy tinh, gạch không nung, ngói chống rêu, các loại vật liệu trang trí nội thất chất lượng cao đáp ứng nhu cầu phát triển của ngành xây dựng trên địa bàn, tạo nguồn hàng vững chắc, ổn định, hướng đến xuất khẩu; đồng thời thực hiện chấm dứt các lò gạch ngói thủ công ở các địa phương.

Tăng cường thu hút đầu tư và phát triển công nghiệp vật liệu mới như vật liệu xây dựng lắp ghép, vật liệu xây dựng được sản xuất từ vật liệu phế thải như bột đá, mùn cưa,... để giảm thiểu ô nhiễm môi trường và nâng cao giá trị vật liệu xây dựng; tăng cường thu hút các ngành công nghiệp sản xuất vật liệu sơn trong xây dựng.

Tạo điều kiện cho các dự án nghiên cứu, phân phối xi măng triển khai thực hiện đảm bảo tiến độ theo kế hoạch.

Phấn đấu đến năm 2020, giá trị sản xuất công nghiệp đạt 5.700 tỷ đồng.

d) Công nghiệp dệt may - da giày

Khai thác có hiệu quả công suất các nhà máy may, giày xuất khẩu hiện có, xúc tiến đầu tư các dự án may mặc - da giày đầu tư vào các cụm công nghiệp nhằm thu hút lao động địa phương. Hỗ trợ, tạo điều kiện cho Tập đoàn Dệt May Việt Nam, Tổng Công ty May Nhà Bè, Delta Galil... tiếp tục đầu tư, phát triển hệ thống nhà máy may, từng bước hình thành và phát triển cụm ngành công nghiệp may mặc trên địa bàn tỉnh.

Ổn định sản xuất các nhà máy hiện có, tạo điều kiện thuận lợi các nhà máy đang xây dựng hoàn thành xây dựng theo tiến độ đề ra: dự án nhà máy may veston của Công ty cổ phần May Tây Sơn giai đoạn II lên công suất 800.000 bộ/năm; dự

Trần Văn

án nhà máy may của Công ty TNHH May Vinatex Bồng Sơn với công suất 3,6 triệu sản phẩm/năm.

Thu hút đầu tư xây dựng xí nghiệp gia công các mặt hàng giày thể thao cao cấp, liên doanh với các hãng nổi tiếng như Nike, Reebok hoặc Tacyoung tại các khu công nghiệp.

Củng cố, nâng cao chất lượng sợi và sản phẩm dệt, đa dạng mẫu mã phù hợp với thị trường, hỗ trợ quảng bá tiêu thụ sản phẩm đối với Làng nghề dệt vải thổ cẩm và các mặt hàng thủ công mỹ nghệ từ vải thổ cẩm Làng Hà Ri, Vĩnh Thạnh.

Phấn đấu đến năm 2020, giá trị sản xuất công nghiệp đạt 3.260 tỷ đồng, riêng sản phẩm Dệt đạt khoảng 600 tỷ đồng.

d) Công nghiệp hóa chất và dược phẩm

Khai thác hiệu quả công suất các nhà máy sản xuất hiện có và mở rộng quy mô công suất phù hợp. Đầu tư chiều sâu, từng bước đổi mới công nghệ, thiết bị ngang tầm với trình độ tiên tiến trong khu vực. Cung cấp cho thị trường trong nước và hướng vào xuất khẩu.

Tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà máy xây dựng hoàn thành theo tiến độ đề ra: dự án nhà máy sản xuất dược phẩm Bidiphar công nghệ cao của Công ty TNHH Bidiphar Công nghệ Cao với công suất 125,6 tấn sản phẩm/năm; dự án Nhà máy sản xuất thuốc, mỹ phẩm và thực phẩm chức năng Bitechphar của Công ty cổ phần Kỹ thuật dược Bình Định với công suất 2.726 tấn sản phẩm/năm. Khuyến khích Công ty cổ phần Vật tư kỹ thuật Bình Định đầu tư nâng công suất Nhà máy phân bón Long Mỹ từ 50.000 tấn/năm lên 100.000 tấn/năm cung cấp cho các tỉnh khu vực miền Trung - Tây Nguyên.

Tiếp tục thu hút đầu tư các nhà máy sản xuất dược phẩm, dược liệu; sản xuất sản phẩm nhựa dân dụng và công nghiệp triển khai trên địa bàn tỉnh.

Phấn đấu đến năm 2020, giá trị sản xuất công nghiệp đạt 3.500 tỷ đồng.

e) Công nghiệp chế tạo máy, cơ khí

Nâng cao năng lực cơ khí chế tạo, sửa chữa và sản xuất phụ tùng thay thế để phục vụ đặc lực cho các ngành kinh tế. Phát triển cơ khí đóng mới, sửa chữa các tàu thuyền và phục vụ ngành chế biến nông, lâm, thủy sản. Nghiên cứu hướng phát triển ngành công nghiệp sản xuất các phụ tùng, trang thiết bị phục vụ phát triển ngành nông nghiệp và y tế.

Tạo điều kiện thuận lợi, đưa vào sản xuất ổn định các dự án sản xuất cơ khí điện tử và gia công kim loại trên địa bàn tỉnh, nhất là Nhà máy thép Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định, Khu kinh tế Nhơn Hội với công suất 200.000 tấn/năm, vốn đầu tư 2.000 tỷ đồng đi vào hoạt động năm 2017; Nhà máy đóng tàu của Công ty cổ phần Thủy sản Hoài Nhơn với công suất 40 chiếc tàu vỏ thép và 50 chiếc tàu vỏ gỗ/năm tại huyện Hoài Nhơn.

Khuyến khích thu hút đầu tư các dự án: Nhà máy tole - ống thép, Dự án Trung tâm đóng mới tàu cá vỏ sắt, sản xuất que hàn và dây hàn điện cao cấp, các dự án trong chuỗi sản phẩm ngành công nghiệp ô tô đến năm 2030 theo Chiến lược phát triển ngành cơ khí Việt Nam.

Phát triển các cụm cơ khí nhỏ theo địa bàn các huyện, thị xã để thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa nông nghiệp nông thôn.

Phấn đấu đến năm 2020, giá trị sản xuất công nghiệp đạt 5.700 tỷ đồng.

g) Công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản

Phát triển ngành khai thác khoáng sản đáp ứng nhu cầu cho các ngành chế biến khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh. Đa dạng hóa quy mô khai thác và chế biến khoáng sản với quy mô và công nghệ thích hợp theo hướng tiết kiệm, hiệu quả sử dụng các nguồn tài nguyên khoáng sản, bảo vệ môi trường sinh thái, có sự kiểm soát chặt chẽ của các cơ quan quản lý nhà nước.

Đẩy mạnh phát triển các dự án khai thác, chế biến sâu khoáng sản titan, đá ốp lát theo hướng tập trung với quy mô lớn, công nghệ hiện đại, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, tiết kiệm tài nguyên và năng lượng.

Tạo điều kiện triển khai đầu tư xây dựng các nhà máy chế biến sâu titan trên địa bàn tỉnh đi vào hoạt động ổn định và phát huy hiệu quả. Khuyến khích thu hút đầu tư nhà máy sản xuất pigment và titan kim loại, titan xốp. Giảm dần tiến tới không xuất khẩu nguyên liệu thô.

Phấn đấu đến năm 2020, giá trị sản xuất công nghiệp đạt 2.000 tỷ đồng.

h) Công nghiệp sản xuất và phân phối điện, nước

- Công nghiệp sản xuất và phân phối điện

Tiếp tục cải tạo mạng lưới phân phối điện, nâng cấp mới các đường dây trung áp và hạ áp để cấp điện ổn định và an toàn cho nhu cầu sản xuất và sinh hoạt ngày càng tăng trên địa bàn tỉnh. Xây dựng lưới điện đến các thôn, cụm dân cư, đảm bảo chất lượng cho nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

Thực hiện đầu tư và cải tạo lưới điện, các trạm biến áp theo quy hoạch được duyệt. Ưu tiên nguồn điện phục vụ cho sản xuất và cho các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Khuyến khích phát triển các nguồn năng lượng mới như điện mặt trời, điện gió... với nhiều hình thức đầu tư thích hợp để khai thác tiềm năng, lợi thế ở những nơi có điều kiện phát triển.

Tạo điều kiện các dự án thủy điện hoàn thành đầu tư xây dựng và đưa vào vận hành khai thác.

Phấn đấu đến năm 2020, giá trị sản xuất công nghiệp đạt 1.600 tỷ đồng.

- Công nghiệp sản xuất và phân phối nước, xử lý rác thải, nước thải

Đầu tư mở rộng các nhà máy nước để đảm bảo sản xuất và sinh hoạt của nhân dân, đáp ứng nhu cầu mở rộng đô thị và phát triển các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn các địa phương trong tỉnh. Các đô thị, trung tâm huyện, thị xã đều có các nhà máy sản xuất, hệ thống cung cấp nước sạch ổn định cho sinh hoạt và sản xuất.

Tạo điều kiện thuận lợi các nhà máy xử lý chất thải rắn hoàn thành đầu tư xây dựng và đi vào hoạt động sản xuất như Nhà máy tái chế và xử lý chất thải nguy hại của các doanh nghiệp với tổng quy mô công suất khoảng 40 tấn/ngày.

Phấn đấu đến năm 2020, giá trị sản xuất công nghiệp đạt 600 tỷ đồng.

Zurk

i) Công nghiệp hỗ trợ

Việc phát triển công nghiệp hỗ trợ phải được tiến hành trên cơ sở chọn lọc, dựa trên tiềm năng, thế mạnh của các ngành công nghiệp tỉnh với công nghệ tiên tiến, có tính cạnh tranh cao, gắn với mục tiêu nội địa hóa các sản phẩm công nghiệp chủ lực, phấn đấu trở thành một mắt xích cung cấp sản phẩm hỗ trợ có hàm lượng giá trị cao trong dây chuyền sản xuất trong nước, khu vực và thế giới.

Vận dụng cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển công nghiệp hỗ trợ của trung ương và của tỉnh, ưu tiên phát triển một số ngành công nghiệp hỗ trợ phục vụ cho ngành công nghiệp dệt may - da giày như chỉ may, khóa kéo, cúc, chun các loại, thêu, in...; phát triển các ngành cơ khí sản xuất linh kiện phụ tùng; phát triển công nghiệp hỗ trợ phục vụ chế biến gỗ như bu-lông, ốc vít, tinh màu, dầu bóng, sơn, keo dán gỗ...; phát triển các sản phẩm vi lượng như khoáng chất, vitamin, tạo mùi... để phục vụ sản xuất thức ăn chăn nuôi.

Phấn đấu đến năm 2020, giá trị sản xuất công nghiệp đạt 2.800 tỷ đồng.

k) Sản xuất trong các làng nghề

Hỗ trợ đầu tư phát triển các làng nghề đạt tiêu chí làng nghề hiện hành theo Quy hoạch phát triển làng nghề tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 đã được phê duyệt. Tạo điều kiện cho các làng nghề trong quy hoạch phát triển ổn định và bền vững; trong đó ưu tiên phát triển 36 làng nghề được quy hoạch trong giai đoạn 2016 - 2020, nhất là các làng nghề quy hoạch gắn với phục vụ du lịch và các làng nghề có thị trường tiêu thụ, có sức cạnh tranh, sản xuất ổn định; đồng thời khôi phục và củng cố một số làng nghề khác.

Khuyến khích các cơ sở, hộ sản xuất làng nghề đổi mới cách thức sản xuất, đầu tư thêm máy móc thiết bị, cải tiến bao bì mẫu mã, tăng cường quảng bá, tiếp thị, mở rộng thị trường tiêu thụ nội địa và tiến tới xuất khẩu. Tăng cường kiểm soát chặt chẽ an toàn vệ sinh thực phẩm và xử lý tốt vệ sinh môi trường làng nghề.

Tiến tới xuất khẩu một số sản phẩm như hải sản khô, rượu Bàu Đá và hàng thủ công mỹ nghệ các loại; phấn đấu đến năm 2020 đạt kim ngạch xuất khẩu khoảng 01 triệu USD.

2. Phát triển hạ tầng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và làng nghề theo quy hoạch

a) Khu công nghiệp

Tổ chức quản lý và khai thác có hiệu quả các khu công nghiệp: Phú Tài, Long Mỹ, Nhơn Hòa (giai đoạn 1); tiếp tục đầu tư đồng bộ kết cấu hạ tầng các khu công nghiệp thuộc Khu kinh tế Nhơn Hội, Khu công nghiệp Nhơn Hòa (giai đoạn 2), Khu công nghiệp Hòa Hội để thu hút các nhà đầu tư, tạo cơ sở thu hút phát triển các khu công nghiệp trong thời gian tới.

Đẩy mạnh công tác giải phóng mặt bằng các khu công nghiệp; lập quy hoạch phân khu và lập thủ tục đầu tư để triển khai xây dựng, đi vào hoạt động các khu công nghiệp: Nhơn Hòa (giai đoạn 2), Hòa Hội, Bình Nghi, Becamex - Bình Định, Long Mỹ (giai đoạn 2); triển khai giải phóng mặt bằng Khu công nghiệp Cát Trinh, Khu công nghiệp Bồng Sơn khi đủ điều kiện.

b) Cụm công nghiệp

Các huyện, thị xã, thành phố tổ chức đầu tư xây dựng các cụm công nghiệp theo Quy hoạch phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025 đã được phê duyệt. Trong đó, tập trung đầu tư phát triển 36 cụm công nghiệp trong giai đoạn 2016 - 2020, cụ thể:

- Năm 2016: Hoàn thành đầu tư xây dựng cụm công nghiệp Bùi Thị Xuân;
- Năm 2017: Hoàn thành đầu tư xây dựng 10 cụm công nghiệp, gồm các cụm công nghiệp: An Trường, An Mơ, Hóc Bơm, Cầu Nước Xanh, Phú An (giai đoạn 2), Bình Dương, Hoài Tân, Dốc Truong Sỏi, Du Tự, Tà Súc (giai đoạn 2);
- Năm 2018: Hoàn thành đầu tư xây dựng 16 cụm công nghiệp, gồm các cụm công nghiệp: Tân Đức, Đồi Hòa Sơn, Thắng Công, Trường Định, Cầu 16, Tây Xuân, Rẫy Ông Thơ, Diêm Tiêu, Cát Hiệp, Chế biến thủy sản Cát Khánh, Bồng Sơn (giai đoạn 2), Hoài Hảo, Hoài Hương, Gò Bùi, thị trấn Vân Canh, Canh Vinh.
- Năm 2019: Hoàn thành đầu tư xây dựng 6 cụm công nghiệp, gồm các cụm công nghiệp: Nhơn Tân, Gò Đá, Bình Tân, Đại Thanh, Gò Bằng, Gò Cây Duối.
- Năm 2020: Hoàn thành đầu tư xây dựng 3 cụm công nghiệp, gồm các cụm công nghiệp: An Lương, Hoài Đức, Tường Sơn - Hoài Sơn.

(Chi tiết tại Phụ lục 2a kèm theo)

Thực hiện rà soát các cụm công nghiệp hiện có, đảm bảo các cụm công nghiệp hoạt động hiệu quả theo quy hoạch được duyệt.

c) Làng nghề

Tập trung đầu tư, phát triển làng nghề theo quy hoạch đã được phê duyệt, nhất là các làng nghề quy hoạch gắn với phục vụ du lịch (rượu Bàu Đá, tiện gỗ mỹ nghệ Nhơn Hậu, rèn Tây Phương Danh, nón Ngựa Phú Gia, nón lá Thuận Hạnh) và các làng nghề có thị trường tiêu thụ, có sức cạnh tranh, sản xuất ổn định, cụ thể:

- Năm 2017: Đầu tư xây dựng, nâng cấp 04 công trình đường bê tông xi măng vào Làng nghề đan lát Trung Chánh, Làng nghề đan lát Mỹ Tài, Làng nghề sản xuất các sản phẩm từ cội Mỹ Thắng và Làng nghề Nón lá Thuận Hạnh; nâng cấp sửa chữa 01 hệ thống xử lý nước thải tập trung Làng nghề chế biến hải sản khô Mỹ An.

- Từ 2018-2020: Đầu tư xây dựng, nâng cấp các công trình đường bê tông xi măng vào các Làng nghề: Đan lát Phú Hiệp, nón ngựa Phú Gia, nước nắm Đề Gi, sản xuất các sản phẩm từ cội Phú Hậu, sản xuất các sản phẩm từ cội Hoài Châu Bắc, sản xuất các sản phẩm từ cội Tam Quan Bắc, Bún số 8, bánh tráng Tam Quan Nam, bánh tráng Kiên Long; đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải Làng nghề bún, bánh An Thái; triển khai đầu tư xây dựng các công trình theo Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Làng nghề rượu Bàu Đá Nhơn Lộc và Làng nghề tiện gỗ mỹ nghệ Nhơn Hậu.

3. Một số nhiệm vụ hỗ trợ

a) Tăng cường công tác quy hoạch, chính sách hỗ trợ, đầu tư của nhà nước và huy động các nguồn lực xã hội để đầu tư phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề

- Lập Quy hoạch phát triển Điện lực tỉnh Bình Định giai đoạn 2016-2025, có

Trần Đức
8

xét đến năm 2035 và triển khai thực hiện đảm bảo nguồn, lưới điện cung cấp cho hoạt động sản xuất kinh doanh và sinh hoạt của nhân dân.

- Thực hiện rà soát, điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp tỉnh Bình Định đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030; Quy hoạch phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh đến năm 2020, định hướng đến năm 2025; Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Nhơn Hội đến năm 2020 và các quy hoạch phân khu chức năng của các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Lập Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Làng nghề rượu Bàu Đá Nhơn Lộc, thị xã An Nhơn và tổ chức triển khai đầu tư phát triển Làng nghề.

- Xây dựng Kế hoạch đầu tư phát triển Làng nghề tiện gỗ mỹ nghệ Nhơn Hậu, thị xã An Nhơn, lập Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Làng nghề và tổ chức triển khai đầu tư phát triển.

- Tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả các quy hoạch phát triển nguồn nguyên liệu phục vụ sản xuất công nghiệp đã được phê duyệt như Quy hoạch tổng thể phát triển thủy sản đến năm 2020 và tầm nhìn 2030, quy hoạch phát triển ngành chăn nuôi đến năm 2020; quy hoạch phát triển ngành trồng trọt đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030, quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng...

- Thực hiện rà soát, sửa đổi chính sách khuyến khích đầu tư, xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh; chính sách phát triển khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh.

- Nghiên cứu, đề xuất ban hành các chính sách ưu đãi hỗ trợ về thuế, phí, giá đất trong lĩnh vực đầu tư công nghiệp; có cơ chế khuyến khích các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế tư nhân đầu tư cho hoạt động nghiên cứu khoa học, đổi mới và phát triển công nghệ; đào tạo, bồi dưỡng phát triển nguồn nhân lực khoa học và công nghệ.

- Thực hiện hướng dẫn, hỗ trợ và lập hồ sơ, thủ tục công nhận 37 làng nghề đạt tiêu chí theo quy định.

- Tổ chức các hoạt động tư vấn về chuyển giao công nghệ, ứng dụng máy móc tiên tiến vào sản xuất, tập trung vào các ngành công nghiệp chủ lực của tỉnh như: chế biến gỗ, đá, may mặc, thực phẩm...

- Thực hiện đầu tư triển khai một số dự án khoa học và công nghệ có quy mô lớn, có tác động mạnh mẽ đến năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm trọng điểm của tỉnh.

- Tạo lập và phát triển tài sản trí tuệ cho các sản phẩm mang tính đặc thù, sản phẩm có thế mạnh của tỉnh nhằm nâng cao giá trị thương phẩm và khả năng cạnh tranh.

- Hướng dẫn, hỗ trợ cơ sở, doanh nghiệp thực hiện các nội dung nhằm bảo hộ sản phẩm như đăng ký chất lượng sản phẩm, nhãn hiệu, kiểu dáng hàng hóa, bằng sáng chế; xây dựng thương hiệu, nhất là các sản phẩm làng nghề.

- Hàng năm tiến hành khảo sát nhu cầu đầu tư máy móc, thiết bị để gia tăng năng suất, chất lượng sản phẩm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề trên địa bàn tỉnh để có kế hoạch hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến công.


9

- Thực hiện rà soát các chính sách hỗ trợ cho doanh nghiệp đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp, nếu có khó khăn, vướng mắc, báo cáo, đề xuất UBND tỉnh kiến nghị các Bộ, ngành Trung ương sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

b) *Đẩy mạnh công tác kêu gọi, xúc tiến đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp*

- Xây dựng Ấn phẩm/Tập gấp xúc tiến kêu gọi đầu tư vào khu kinh tế, các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh. Xây dựng danh mục xúc tiến kêu gọi đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp.

- Xây dựng Đề án thu hút đầu tư tập trung vào các khu, cụm công nghiệp để quy định, triển khai lộ trình thu hút đầu tư đối với ngành nghề, từng loại dự án và tiêu chí bố trí dự án vào khu, cụm công nghiệp để đảm bảo nâng cao chất lượng dự án đầu tư.

- Hàng năm tiến hành cập nhật và công khai minh bạch các chính sách có liên quan thu hút đầu tư vào các khu, cụm công nghiệp như giá thuê đất, phí hạ tầng dùng chung, hỗ trợ chi phí giải phóng mặt bằng, vốn ứng trước của doanh nghiệp, chính sách miễn giảm thuế....

- Tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp để mời gọi khoảng 35 dự án đầu tư có quy mô vốn đầu tư trên 100 tỷ đồng (*riêng khu công nghiệp 30 dự án*), trong đó có 15 dự án đi vào hoạt động sản xuất.

- Thực hiện rà soát, sửa đổi Quyết định số 12/2011/QĐ-UBND ngày 02/6/2011 của UBND tỉnh Quy định về trình tự và cơ chế phối hợp giải quyết các thủ tục hành chính về đầu tư xây dựng ngoài khu công nghiệp và khu kinh tế trên địa bàn tỉnh phù hợp theo quy định của các Luật hiện hành. Triển khai thực hiện có hiệu quả Quyết định số 41/2015/QĐ-UBND ngày 15/12/2015 của UBND tỉnh ban hành Quy chế phối hợp giữa các cơ quan chức năng trên địa bàn tỉnh trong quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp sau đăng ký thành lập.

- Xây dựng đề án thực hiện cơ chế một cửa liên thông đối với một số thủ tục hành chính trên lĩnh vực đầu tư giai đoạn 2016 - 2020 để tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả.

c) *Đẩy mạnh công tác quảng bá, tiêu thụ sản phẩm công nghiệp*

- Xây dựng danh mục sản phẩm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề trên địa bàn tỉnh phục vụ các hội nghị/ hội thảo kết nối cung cầu hàng hóa.

- Tổ chức các chương trình kết nối cung cầu các sản phẩm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề của tỉnh đến các đại lý, nhà phân phối, nhà sản xuất trên toàn quốc; mục tiêu mỗi năm tổ chức kết nối từ 20-30 doanh nghiệp với nhau, giá trị kết nối bình quân từ 150-250 tỷ đồng/năm.

- Hàng năm tổ chức tập huấn, phổ biến về pháp luật, hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, các rào cản kỹ thuật, các tình huống tranh chấp thương mại... tập trung vào các ngành thế mạnh của tỉnh.

- Khuyến khích và nhân rộng các mô hình sản xuất sạch, an toàn; công khai danh tính các đơn vị vi phạm vệ sinh an toàn thực phẩm trên các phương tiện truyền thông.

- Xây dựng kế hoạch kiểm soát chất lượng rượu Bàu Đá và tổ chức triển khai

Trần Văn Bình
10

thực hiện kế hoạch đạt hiệu quả.

d) Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

- Tổ chức từ 1-2 đoàn công tác cho cán bộ quản lý, kỹ thuật đi trao đổi, học tập kinh nghiệm, cập nhật thông tin về thị trường, khoa học công nghệ, hội nhập quốc tế để phổ biến, tuyên truyền nâng cao nhận thức của doanh nghiệp.

- Chủ trì, phối hợp các trường dạy nghề, các trung tâm, cơ sở đào tạo và các cơ sở/ doanh nghiệp sản xuất công nghiệp tổ chức đào tạo nghề đáp ứng nhu cầu cho khoảng 12.000 việc làm.

đ) Tăng cường công tác tổ chức, quản lý phát triển công nghiệp

- Xây dựng Phương án sắp xếp, kiện toàn bộ máy quản lý các cụm công nghiệp cấp huyện và tổ chức triển khai Phương án sau khi được duyệt.

- Tiếp tục triển khai thực hiện cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh nâng cao năng lực cạnh tranh; hỗ trợ phát triển doanh nghiệp theo các Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 19-2016/NQ-CP ngày 28/4/2016 và Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 của Chính phủ.

- Thành lập Ban chỉ đạo và Tổ công tác để tổ chức triển khai, theo dõi, đôn đốc và báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch này.

e) Kiểm soát, bảo vệ môi trường

- Xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu nguồn nước thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định để kiểm soát các nguồn xả thải lớn, có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao.

- Có kế hoạch di dời hoặc đình chỉ hoạt động đối với các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nhưng chưa có giải pháp khắc phục ô nhiễm triệt để.

- Tổ chức khảo sát, xây dựng cơ sở dữ liệu môi trường về cụm công nghiệp và làng nghề trên địa bàn tỉnh Bình Định.

g) Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật

- Đẩy mạnh công tác đền bù, giải phóng mặt bằng tại các khu công nghiệp; lập quy hoạch phân khu chức năng và thủ tục đầu tư để triển khai xây dựng, đi vào hoạt động các Khu công nghiệp: Nhơn Hòa (giai đoạn 2), Hòa Hội, Bình Nghi, Becamex-Bình Định, Long Mỹ (giai đoạn 2).

- Tập trung đầu tư phát triển hạ tầng các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh theo quy hoạch trong giai đoạn 2016-2020 để tạo điều kiện về mặt bằng sạch thu hút đầu tư vào cụm công nghiệp.

- Đầu tư xây dựng, nâng cấp, tu sửa hạ tầng kỹ thuật bên ngoài để kết nối đồng bộ với hạ tầng kỹ thuật các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh, trong đó ưu tiên đầu tư các tuyến đường vào cụm công nghiệp; đường trục Khu kinh tế Nhơn Hội kéo dài; đường tỉnh lộ ĐT 633, ĐT 636B; đường Quốc lộ 19B và 19C.

- Đầu tư xây dựng, nâng cấp cơ sở hạ tầng kỹ thuật làng nghề như đường bê tông xi măng dẫn vào làng nghề, khu trưng bày sản phẩm, công trình bảo vệ môi trường làng nghề, nhà truyền thống...

(Chi tiết tại Phụ lục 3 kèm theo)



III. VỐN ĐẦU TƯ

Tổng vốn đầu tư để thực hiện Kế hoạch này ước tính: **70.761,5 tỷ đồng**. Trong đó: Vốn ngân sách nhà nước: **5.146,9 tỷ đồng**, chiếm 7,3% (cụ thể: vốn ngân sách địa phương 2.704,9 tỷ đồng, vốn ngân sách trung ương 2.442 tỷ đồng); vốn thu hút doanh nghiệp, xã hội: 65.614,6 tỷ đồng, chiếm 92,7%.

(Chi tiết tại Phụ lục 4, 5 kèm theo)

Trên cơ sở nhiệm vụ được phân công; chức năng, nhiệm vụ được giao và tình hình, điều kiện cụ thể của từng ngành, địa phương, các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố lập kế hoạch cụ thể về tiến độ, nội dung và kinh phí triển khai thực hiện gửi về Sở Công Thương để tổng hợp, gửi Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư thẩm định, cân đối, tổng hợp trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định. Ngoài nguồn ngân sách địa phương cần huy động các nguồn lực khác, bao gồm cả xã hội hóa nguồn vốn đầu tư từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh, các tổ chức quốc tế, đảm bảo theo quy định của pháp luật.

(Đính kèm Kế hoạch này gồm có các Phụ lục 1, 2a, 2b, 2c, 3, 4, 5, 6 và 7)

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Công Thương

Tham mưu UBND tỉnh tổ chức thực hiện Kế hoạch, đôn đốc các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị liên quan tập trung triển khai thực hiện Kế hoạch; tổng hợp tình hình báo cáo UBND tỉnh định kỳ 6 tháng, hàng năm và tổng kết đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch này.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Có trách nhiệm cân đối, tham mưu đề xuất ngân sách hàng năm và nguồn vốn đầu tư khác để bố trí hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Khu kinh tế Nhơn Hội; các khu, cụm công nghiệp và làng nghề; hạ tầng kỹ thuật bên ngoài các khu, cụm công nghiệp để kết nối đồng bộ đáp ứng được yêu cầu phát triển công nghiệp. Tổ chức, kêu gọi, thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp trên địa bàn tỉnh đảm bảo đạt được mục tiêu của Kế hoạch.

3. Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư phân bổ nguồn ngân sách, đảm bảo thực hiện các mục tiêu của Kế hoạch mà ngân sách đã cân đối; vốn hỗ trợ đầu tư phát triển công nghiệp, các khu, cụm công nghiệp và làng nghề; kinh phí thực hiện các nhiệm vụ, đề án, chương trình đảm bảo tiến độ đề ra.

4. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

Chủ trì, phối hợp các sở, ban ngành, đơn vị liên quan triển khai thực hiện Quy hoạch phát triển nhân lực tỉnh Bình Định; các chương trình, đề án hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động đáp ứng nhu cầu về lao động trong các ngành công nghiệp của tỉnh.

5. Sở Tài nguyên và Môi trường

Thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên cơ sở kế hoạch đăng ký sử dụng đất phục vụ phát triển công nghiệp tại các vùng đã có chủ trương quy hoạch của các địa phương theo quy định.

Tai hồ

Đề xuất hỗ trợ kinh phí đầu tư hệ thống tiêu thoát nước và xử lý nước thải, vệ sinh môi trường tại các làng nghề. Tăng cường công tác tuyên truyền, hướng dẫn và kiểm tra các cơ sở về biện pháp xử lý chất thải đảm bảo theo quy định. Kiên quyết xử lý các cơ sở vi phạm Luật Bảo vệ môi trường.

6. Sở Khoa học và Công nghệ

Hướng dẫn các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất trên địa bàn tỉnh tiếp thu ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ và lập các đề tài nghiên cứu khoa học nhằm góp phần nâng cao năng suất, chất lượng, hạ giá thành và nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường trong quá trình tham gia hội nhập kinh tế quốc tế.

Hướng dẫn, hỗ trợ các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất trên địa bàn tỉnh thực hiện các nội dung nhằm bảo hộ sản phẩm như đăng ký chất lượng, nhãn hiệu hàng hóa, xây dựng thương hiệu, dịch vụ theo quy định.

7. Sở Giao thông vận tải

Lập kế hoạch và thực hiện đầu tư xây dựng, nâng cấp tu sửa hạ tầng kỹ thuật bên ngoài các khu, cụm công nghiệp để kết nối đồng bộ, đảm bảo giao thông thông suốt đáp ứng được yêu cầu phát triển công nghiệp, nhất là các tuyến đường vào cụm công nghiệp, đường trục Khu kinh tế Nhơn Hội kéo dài. Xây dựng nâng cấp hệ thống cảng sông, các đầu mối giao thông phù hợp với quy hoạch phát triển của từng thời kỳ.

8. Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh

Chủ trì, phối hợp với nhà đầu tư và các cơ quan liên quan điều chỉnh bổ sung quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Nhơn Hội, các quy hoạch phân khu chức năng của các khu công nghiệp phù hợp tình hình thực tế và định hướng phát triển của tỉnh.

Phối hợp với các sở, ngành và chính quyền địa phương trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư; lập quy hoạch phân khu chức năng và lập thủ tục đầu tư để triển khai xây dựng, đi vào hoạt động các Khu công nghiệp: Nhơn Hòa (giai đoạn 2), Hòa Hội, Bình Nghi, Becamex - Bình Định, Long Mỹ (giai đoạn 2).

Kêu gọi, thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào Khu kinh tế Nhơn Hội, các khu công nghiệp; tổ chức thẩm định hồ sơ dự án và giải quyết thủ tục cho các doanh nghiệp đầu tư vào khu kinh tế, khu công nghiệp đúng thời gian quy định.

9. UBND các huyện, thị xã, thành phố

Chỉ đạo và tổ chức giải phóng mặt bằng, đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp, làng nghề; tạo điều kiện thuận lợi bố trí các doanh nghiệp đầu tư vào cụm công nghiệp thuộc trách nhiệm quản lý của địa phương. Lập hồ sơ, thủ tục các làng nghề đạt tiêu chí để được công nhận theo quy định. Phối hợp với các sở, ban, ngành triển khai thực hiện các nội dung, nhiệm vụ được nêu trong Kế hoạch đảm bảo đồng bộ và hiệu quả đầu tư.

10. Trên cơ sở các nội dung được phê duyệt tại Kế hoạch này yêu cầu các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức quán triệt, xây dựng kế hoạch thực hiện chi tiết triển khai theo chức năng, nhiệm vụ, phù hợp với tình

Trần Văn Bình
13

hình, điều kiện cụ thể của từng ngành, địa phương, đơn vị mình, bảo đảm thực hiện kịp thời và hiệu quả những nội dung của Kế hoạch. Định kỳ 6 tháng, hàng năm báo cáo kết quả thực hiện về Sở Công Thương để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh.

Định kỳ hàng năm, UBND tỉnh tổ chức đánh giá việc thực hiện Kế hoạch, đồng thời bổ sung, điều chỉnh các nội dung của Kế hoạch cho phù hợp với tình hình mới.

Trong quá trình thực hiện Kế hoạch, nếu có vấn đề phát sinh hoặc vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, địa phương phản ánh kịp thời bằng văn bản về Sở Công Thương để tổng hợp, báo cáo đề xuất UBND tỉnh xem xét, giải quyết.!

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phan Cao Thắng

Phụ lục 3

CÁC ĐỀ ÁN, CHUẨN TRÌNH, KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN KẾ HOẠCH

STT	Nội dung	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện	Nguồn kinh phí
I	Chương trình 1: Tăng cường công tác quy hoạch, chính sách hỗ trợ, đầu tư của nhà nước và huy động các nguồn lực xã hội để đầu tư phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề				
1	Lập Quy hoạch phát triển Điện lực tỉnh Bình Định giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035	Sở Công Thương	Các sở, ban, ngành liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố; Công ty Điện lực Bình Định	2016-2017	Ngân sách
2	Rà soát, điều chỉnh Quy hoạch phát triển công nghiệp đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030	Sở Công Thương	Các sở, ban, ngành liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố; các Hiệp hội ngành nghề.	2018	Ngân sách
3	Rà soát, điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Nhơn Hội đến năm 2020	Ban quản lý Khu Kinh tế tỉnh	Các sở, ban, ngành liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố	2017	Ngân sách
4	Rà soát, điều chỉnh Quy hoạch phân khu chức năng của các khu công nghiệp	Ban quản lý Khu Kinh tế tỉnh	Sở Công Thương, các sở, ban, ngành liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố	2017-2018	Ngân sách
5	Rà soát, điều chỉnh Quy hoạch phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định đến năm 2025, định hướng đến năm 2030	Sở Công Thương	Các sở, ban, ngành liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố	2017-2018	Ngân sách
6	Lập Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Làng nghề rượu Bầu Đá	Sở Công Thương	Các sở, ban, ngành liên quan, UBND thị xã An Nhơn và xã Nhơn Lộc	2016	Ngân sách
	Triển khai Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Làng nghề rượu Bầu Đá	UBND thị xã An Nhơn	Các sở, ban, ngành liên quan, UBND xã Nhơn Lộc	2017	Ngân sách và nguồn xã hội hóa
7	Xây dựng Kế hoạch đầu tư phát triển Làng nghề Tiện gỗ Mỹ nghệ Nhơn Hậu	Sở Công Thương	Các sở, ban, ngành liên quan, UBND thị xã An Nhơn và xã Nhơn Hậu	2017	Ngân sách
	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Làng nghề Tiện gỗ Mỹ nghệ Nhơn Hậu			2017	Ngân sách
	Triển khai Kế hoạch đầu tư phát triển Làng nghề tiện gỗ mỹ nghệ Nhơn Hậu	UBND thị xã An Nhơn	Các sở, ban, ngành liên quan, UBND xã Nhơn Hậu	2017	Ngân sách và nguồn xã hội hóa
	Triển khai Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Làng nghề tiện gỗ mỹ nghệ Nhơn Hậu			2018	Ngân sách và nguồn xã hội hóa
8	Triển khai các quy hoạch phát triển nguồn nguyên liệu phục vụ ngành công nghiệp đến năm 2020, như ngành thủy sản, ngành chăn nuôi, ngành trồng trọt, quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng...	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các sở, ban, ngành liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố	Hàng năm	Ngân sách và nguồn xã hội hóa
9	Rà soát, sửa đổi chính sách khuyến khích đầu tư, xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng các khu, cụm công nghiệp	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ban, ngành liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố	2017	Ngân sách

STT	Nội dung/Nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện	Nguồn kinh phí
10	Rà soát, sửa đổi chính sách phát triển khoa học và công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố	2016-2017	Ngân sách
11	Xây dựng cơ chế chính sách khuyến khích đầu tư các dự án xử lý chất thải và thu gom chất thải	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các sở, ban, ngành liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố	2017-2018	Ngân sách
12	Xây dựng chính sách hỗ trợ phát triển công nghiệp hỗ trợ	Sở Công Thương	Các sở, ban, ngành liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố; các Hiệp hội ngành nghề	2016	Ngân sách
13	Xây dựng Quy chế xây dựng, quản lý, thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại	Sở Công Thương	Các sở, ban, ngành liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố; các Hiệp hội ngành nghề	2016	Ngân sách
14	Thực hiện hướng dẫn, hỗ trợ và công nhận các làng nghề đạt tiêu chí theo quy định hiện hành	Sở Công Thương	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; UBND các huyện, thị xã và các xã, phường, thị trấn	2016-2020	Ngân sách và nguồn xã hội hóa
15	Hàng năm thực hiện khảo sát nhu cầu đầu tư máy móc, thiết bị để gia tăng năng suất, chất lượng sản phẩm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề trên địa bàn tỉnh để có kế hoạch hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến công	Sở Công Thương	Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính; UBND các huyện, thị xã, thành phố; các cơ sở công nghiệp nông thôn	Hàng năm	Ngân sách và nguồn xã hội hóa
16	Tổ chức các hoạt động tư vấn về chuyển giao công nghệ, ứng dụng máy móc tiên tiến vào sản xuất, tập trung vào các ngành công nghiệp chủ lực của tỉnh như: chế biến gỗ, đá, may mặc, thực phẩm... (tối thiểu 1 lần/năm)	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố; các cơ sở/doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh	2017-2020	Ngân sách và nguồn xã hội hóa
17	Đầu tư triển khai một số dự án khoa học và công nghệ có quy mô lớn, có tác động mạnh mẽ đến năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm trọng điểm của tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố	2017-2020	Ngân sách và nguồn xã hội hóa
18	Tạo lập và phát triển tài sản trí tuệ cho các sản phẩm mang tính đặc thù, sản phẩm có thể mạnh của tỉnh nhằm nâng cao giá trị thương phẩm và khả năng cạnh tranh	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố	2017-2020	Ngân sách và nguồn xã hội hóa
19	Hướng dẫn, hỗ trợ cơ sở, doanh nghiệp thực hiện các nội dung nhằm bảo hộ sản phẩm như đăng ký chất lượng sản phẩm, nhãn hiệu, kiểu dáng hàng hóa, bằng sáng chế; xây dựng thương hiệu, nhất là các sản phẩm làng nghề...	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố	Hàng năm	Ngân sách và nguồn xã hội hóa
20	Xây dựng cơ chế khuyến khích các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế tư nhân đầu tư cho hoạt động nghiên cứu khoa học, đổi mới và phát triển công nghệ; đào tạo, bồi dưỡng phát triển nguồn nhân lực khoa học và công nghệ.	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố	2017-2018	Ngân sách

STT	Nội dung/Nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện	Nguồn kinh phí
21	Nghiên cứu, đề xuất ban hành các chính sách ưu đãi hỗ trợ về thuế, phí, giá đất trong lĩnh vực đầu tư công nghiệp	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố	Hàng năm	Ngân sách
II	Chương trình 2: Đẩy mạnh công tác giới thiệu, quảng bá, xúc tiến đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp				
22	Xây dựng Ấn phẩm xúc tiến kêu gọi đầu tư vào các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh	Sở Công Thương	Các sở, ban, ngành liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố	2017	Ngân sách và nguồn xã hội hóa
23	Xây dựng Ấn phẩm/Tập gấp xúc tiến kêu gọi đầu tư vào các khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn tỉnh	Ban quản lý Khu Kinh tế tỉnh	Các sở, ban, ngành liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố	2016-2020	Ngân sách và nguồn xã hội hóa
24	Xây dựng danh mục xúc tiến kêu gọi đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Ban Quản lý Khu kinh tế, Sở Công Thương, các sở, ngành liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố	2017	Ngân sách
25	Xây dựng Đề án thu hút đầu tư tập trung vào các khu, cụm công nghiệp để quy định, triển khai lộ trình thu hút đầu tư đối với ngành nghề, từng loại dự án và tiêu chí bố trí dự án vào khu, cụm công nghiệp để đảm bảo nâng cao chất lượng dự án đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ban, ngành liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố	2017	Ngân sách
26	Cập nhật và công khai minh bạch các chính sách có liên quan thu hút đầu tư vào các khu, cụm công nghiệp như giá thuê đất, phí hạ tầng dùng chung, hỗ trợ chi phí giải phóng mặt bằng, vốn ứng trước của doanh nghiệp, chính sách miễn giảm thuế....	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ban, ngành liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố	Hàng năm	Ngân sách và nguồn xã hội hóa
27	Tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp để mời gọi khoảng 35 dự án đầu tư có quy mô vốn đầu tư trên 100 tỷ đồng (<i>riêng khu công nghiệp 30 dự án</i>), trong đó có 15 dự án đi vào hoạt động sản xuất	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Ban Quản lý Khu kinh tế, các sở, ngành liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố	2016-2020	Ngân sách và nguồn xã hội hóa
28	Rà soát, sửa đổi Quyết định số 12/2011/QĐ-UBND ngày 02/6/2011 Quy định về trình tự và cơ chế phối hợp giải quyết các thủ tục hành chính về đầu tư xây dựng ngoài khu công nghiệp và khu kinh tế trên địa bàn tỉnh phù hợp theo quy định của các Luật hiện hành	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ban, ngành liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố	2016-2017	Ngân sách
29	Xây dựng đề án thực hiện cơ chế một cửa liên thông đối với một số thủ tục hành chính trên lĩnh vực đầu tư giai đoạn 2016-2020	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Văn phòng UBND tỉnh; các sở, ban, ngành liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố	2016-2017	Ngân sách
III	Chương trình 3: Đẩy mạnh công tác giới thiệu, quảng bá, tiêu thụ sản phẩm công nghiệp				

STT	Nội dung/Nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện	Nguồn kinh phí
30	Xây dựng danh mục sản phẩm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề phục vụ hội nghị/ hội thảo kết nối cung cầu hàng hóa	Sở Công Thương	Các sở, ban, ngành liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố; các cơ sở/ doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh	2017-2018	Ngân sách
31	Tổ chức các chương trình kết nối cung cầu các sản phẩm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề của tỉnh đến các đại lý, nhà phân phối, nhà sản xuất trên toàn quốc; mục tiêu mỗi năm tổ chức kết nối từ 20-30 doanh nghiệp với nhau, giá trị kết nối bình quân từ 150-250 tỷ đồng/năm.	Sở Công Thương	Các sở, ban, ngành liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố; các cơ sở/doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh	Hàng năm	Ngân sách và nguồn xã hội hóa
32	Tổ chức tập huấn, phổ biến về pháp luật, hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, các rào cản kỹ thuật, các tình huống tranh chấp thương mại... tập trung vào các ngành thế mạnh của tỉnh.	Sở Công Thương	Các sở, ban, ngành liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố; các cơ sở/doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh	Hàng năm	Ngân sách và nguồn xã hội hóa
33	Khuyến khích, nhân rộng các mô hình sản xuất sạch, an toàn; công khai danh tính các đơn vị vi phạm vệ sinh an toàn thực phẩm trên các phương tiện truyền thông	Sở Công Thương	Sở Y tế, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; các sở, ban, ngành liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố; các cơ sở/ doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh	Thường xuyên	Ngân sách và nguồn xã hội hóa
34	Xây dựng kế hoạch kiểm soát chất lượng Rượu Bàu Đá	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Y tế, Sở Công Thương; UBND thị xã An Nhơn và xã Nhơn Lộc; Hiệp hội Rượu Bàu Đá Bình Định	2017	Ngân sách và nguồn xã hội hóa
	Triển khai kế hoạch kiểm soát chất lượng Rượu Bàu Đá			Đến năm 2020	
IV	Chương trình 4: Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực				
35	Tổ chức từ 1-2 đoàn công tác cho cán bộ quản lý, kỹ thuật đi trao đổi, học tập kinh nghiệm, cập nhật thông tin về thị trường, khoa học công nghệ, hội nhập quốc tế để phổ biến, tuyên truyền nâng cao nhận thức của doanh nghiệp.	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố	2017-2019	Ngân sách và nguồn xã hội hóa
36	Chủ trì, phối hợp các trường dạy nghề, các trung tâm, cơ sở đào tạo và các cơ sở/ doanh nghiệp sản xuất công nghiệp tổ chức đào tạo nghề đáp ứng nhu cầu cho khoảng 12.000 việc làm	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Các sở, ban, ngành liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố; các cơ sở/ doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh	Hàng năm	Ngân sách và nguồn xã hội hóa
V	Chương trình 5: Tăng cường công tác tổ chức, quản lý phát triển công nghiệp				
37	Xây dựng Phương án sắp xếp, kiện toàn bộ máy quản lý các cụm công nghiệp cấp huyện	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố	2017	Ngân sách
	Triển khai Phương án sắp xếp, kiện toàn bộ máy quản lý các cụm công nghiệp cấp huyện			Đến năm 2020	

Trần Văn

STT	Nội dung/Nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện	Nguồn kinh phí
38	Triển khai thực hiện cải thiện môi trường kinh doanh, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp theo Chương trình, Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 19/NQ-CP ngày 28/4/2016 và Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 của Chính phủ.	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Văn phòng UBND tỉnh; các sở, ban, ngành liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố	Hàng năm	Ngân sách và nguồn xã hội hóa
39	Thành lập Ban chỉ đạo và Tổ công tác để triển khai, theo dõi, đôn đốc và báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch	Sở Công Thương	Văn phòng UBND tỉnh; các sở, ban, ngành liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố	2017	Ngân sách
VI Chương trình 6: Kiểm soát, bảo vệ môi trường					
40	Xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu nguồn nước thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định để kiểm soát các nguồn xả thải lớn, có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao.	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các sở, ban, ngành liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố; các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh	Hàng năm	Ngân sách
41	Có kế hoạch di dời hoặc đình chỉ hoạt động đối với các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nhưng chưa có giải pháp khắc phục ô nhiễm triệt để	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các sở, ban, ngành liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố; các cơ sở/ doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh	Hàng năm	Ngân sách
42	Khảo sát, xây dựng cơ sở dữ liệu môi trường về cụm công nghiệp và làng nghề	Sở Công Thương	Sở Tài nguyên và Môi trường; UBND các huyện, thị xã; các xã, phường, thị trấn	2016-2020	Ngân sách
VII Chương trình 7: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật					
43	Đầu tư xây dựng, nâng cấp tu sửa hạ tầng kỹ thuật bên ngoài để kết nối đồng bộ với hạ tầng kỹ thuật các khu, cụm công nghiệp	Sở Giao thông vận tải	Các sở, ban, ngành liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố	2017-2020	Ngân sách và nguồn xã hội hóa
44	Đầu tư xây dựng, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật làng nghề	Sở Công Thương	Các sở, ban, ngành liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố	2017-2020	Ngân sách và nguồn xã hội hóa
45	Đẩy mạnh công tác giải phóng mặt bằng các khu công nghiệp; lập quy hoạch phân khu chức năng và lập thủ tục đầu tư để triển khai xây dựng, đi vào hoạt động các Khu công nghiệp: Bình Nghi, Becamex Bình Định, Long Mỹ (giai đoạn 2)	Ban quản lý Khu Kinh tế tỉnh	Các sở, ban, ngành liên quan, UBND các huyện, thành phố	2017-2020	Ngân sách và nguồn xã hội hóa
46	Tập trung đầu tư phát triển hạ tầng các cụm công nghiệp theo quy hoạch trong giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn quản lý	UBND các huyện, thị xã, thành phố	Các sở, ban, ngành liên quan	2016-2020	Ngân sách và nguồn xã hội hóa

Trần Văn



Phụ lục 1

MỤC TIÊU CỤ THỂ GIAI ĐOẠN 2016-2020

TT	Chỉ tiêu		ĐVT	Năm					Tổng cộng
				2016	2017	2018	2019	2020	
1	Tỷ trọng cơ cấu kinh tế công nghiệp trong GRDP		%	19,5	20,2	22,0	23,5	26,1	
2	Giá trị sản xuất công nghiệp		Tỷ đồng	34.747	38.000	42.150	47.340	53.660	
	Trong đó:	Tiểu thủ công nghiệp	"	6.150	6.740	7.400	8.150	9.000	
		Làng nghề	"	1.500	1.700	1.950	2.300	2.650	
3	Chỉ số sản xuất công nghiệp		%	7,5	8,0	9,0	10,0	11,0	
4	Tổng kim ngạch xuất khẩu toàn tỉnh		Triệu USD	730	800	890	990	1.090	4.500
	Trong đó:	Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề	"	670	715	760	805	850	3.800
		Khu kinh tế, khu công nghiệp	"	250	285	330	390	455	1.710
		Cụm công nghiệp	"	78	85	95	105	112	475
5	Thu hút dự án công nghiệp (có vốn đầu tư trên 100 tỷ đồng)		Dự án	7	7	7	7	7	35
	Trong đó: Dự án đi vào hoạt động		"	1	2	4	4	4	15
6	Thu hút vốn đăng ký đầu tư vào các khu công nghiệp		Triệu USD	75	230	335	675	685	2.000
	Trong đó: Vốn thực hiện		"	7	30	90	178	295	600
7	Tỷ lệ lấp đầy diện tích đất công nghiệp cho thuê tại các cụm công nghiệp vào hoạt động		%	56,8	58	60	63	65	
8	Làng nghề đạt tiêu chí làng nghề hiện hành		Làng nghề	2	10	14	5	6	37
9	Đầu tư phát triển 2 làng nghề gắn với du lịch		Làng nghề	Làng nghề Rượu Bầu Đá					2
				Làng nghề Tiện gỗ mỹ nghệ Nhơn Hậu					



Phụ lục 2a
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG CỤM CÔNG NGHIỆP
GIẢI ĐOẠN 2016 – 2020

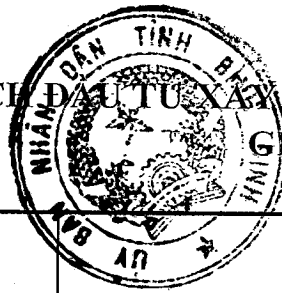
STT	Tên Cụm công nghiệp	Quy mô (ha)	 Dân số (người)	Vốn đầu tư cơ sở hạ tầng			Dự kiến tỷ lệ lấp đầy (%)	Thời gian hoàn thành đầu tư vào hoạt động	Ghi chú
				Tổng nhu cầu vốn	Giai đoạn 2011-2015 (đã đầu tư)	Dự kiến vốn đầu tư hạ tầng 2016-2020 (tỷ đồng)			
Tổng cộng:		1.133,5	12.750	1.934,1	262,0	1.649,7			
I	TP. Quy Nhơn	23,3	1.000	69,4	47,0	0,0			
1	CCN Bùi Thị Xuân	23,3	1.000	69,4	47,0	0,0	100	2016	Không đầu tư vốn
III	Thị xã An Nhơn	169,2	1.300	339,7	14,5	325,2			
2	CCN An Trường	28,3	150	30,0	13,0	17,0	100	2017	
3	CCN Tân Đức	31,5	200	65,0	1,5	63,5	100	2018	
4	CCN Đồi Hòa Sơn	37,0	250	77,7	0,0	77,7	50	2018	
5	CCN Thăng Công	18,0	150	45,0	0,0	45,0	50	2018	
6	CCN Nhơn Tân	25,0	250	50,0	0,0	50,0	50	2019	
7	CCN An Mơ	29,4	300	72,0	0,0	72,0	50	2017	
IV	Huyện Tây Sơn	283,1	1.850	468,9	44,7	424,1			
8	CCN Hóc Bơm	37,8	350	60,5	8,6	51,9	100	2017	
9	CCN Cầu Nước Xanh	38,8	250	80,0	18,0	62,0	100	2017	
10	CCN Phú An	35,7	150	57,1	12,5	44,6	100	2017	GĐ 2
11	CCN Trường Định	20,0	150	32,0	0,8	31,2	100	2018	
12	CCN Cầu 16	38,0	200	60,8	1,6	59,2	100	2018	
13	CCN Gò Đá	12,8	100	20,5	0,1	20,4	100	2019	
14	CCN Bình Tân	30,0	150	48,0	0,4	47,6	100	2019	
15	CCN Tây Xuân	50,0	400	80,0	2,6	77,4	100	2018	

STT	Tên Cụm công nghiệp	Quy mô (ha)	Dự kiến thu hút lao động (người)	Vốn đầu tư cơ sở hạ tầng			Dự kiến tỷ lệ lấp đầy (%)	Thời gian hoàn thành đầu tư vào hoạt động	Ghi chú
				Tổng nhu cầu vốn	Giai đoạn 2011- 2015 (đã đầu tư)	Dự kiến vốn đầu tư hạ tầng 2016-2020 (tỷ đồng)			
16	CCN Rẫy Ông Thor	20,0	100	30,0	0,2	29,8	100	2018	
V	Huyện Phù Mỹ	212,9	4.150	295,0	39,3	255,7			
17	CCN Bình Dương	75,0	1.750	85,0	26,4	58,6	90	2017	
18	CCN Diêm Tiêu	43,8	900	50,0	5,8	44,2	65	2018	GĐ 2
19	CCN Đại Thạnh	63,8	1.300	70,0	7,1	62,9	80	2019	
20	CCN An Lương	30,3	200	90,0	0,0	90,0	25	2020	
VI	Huyện Phù Cát	110	500	124,0	4,8	119,2			
21	CCN Cát Hiệp	50,0	200	60,0	0,8	59,2	50	2018	
22	CCN chế biến thủy sản Cát Khánh	60,0	300	64,0	4,0	60,0	50	2018	
VII	Huyện Hoài Nhơn	163,0	3.050	389,6	60,4	329,2			
23	CCN Bồng Sơn	30,5	700	64,0	24,9	39,1	100	2018	GĐ 2
24	CCN Hoài Đức	58,9	150	141,0	12,0	129,0	100	2020	Vốn san lấp mặt bằng lớn
25	CCN Hoài Tân	30,0	1.500	84,6	11,5	73,1	100	2017	
26	CCN Hoài Hảo	16,8	250	34,0	5,0	29,0	100	2018	
27	CCN Hoài Hương	11,8	350	36,0	5,0	31,0	50	2018	
28	CCN Tường Sơn-Hoài Sơn	15,0	100	30,0	2,0	28,0	100	2020	
VIII	Huyện Hoài Ân	35,3	450	76,5	10,9	65,7			
29	CCN Dốc Truong Sỏi	15,3	200	23,2	10,2	13,0	100	2017	GĐ 2
30	CCN Du Tụ	10,0	150	23,3	0,6	22,7	100	2017	GĐ 2
31	CCN Gò Bông	10,0	100	30,0	0,0	30,0	50	2019	
IX	Huyện An Lão	25,8	200	17,6	5,6	12,0			

STT	Tên Cụm công nghiệp	Quy mô (ha)	Dự kiến thu hút lao động (người)	Vốn đầu tư cơ sở hạ tầng			Dự kiến tỷ lệ lấp đầy (%)	Thời gian hoàn thành đầu tư vào hoạt động	Ghi chú
				Tổng nhu cầu vốn	Giai đoạn 2011- 2015 (đã đầu tư)	Dự kiến vốn đầu tư hạ tầng 2016-2020 (tỷ đồng)			
32	CCN Gò Búi	11,7	100	8,7	2,7	6,0	80	2018	
33	CCN Gò Cây Duối	14,1	100	8,9	2,9	6,0	100	2019	GD 2
X	Huyện Vĩnh Thạnh	35,7	150	79,0	10,0	69,0			
34	CCN Tà Súc	35,7	150	79,0	10,0	69,0	100		GD 2
XI	Huyện Vân Canh	75,2	100	74,4	24,8	49,6			
35	CCN thị trấn Vân Canh	17,0	100	33,7	3,7	30,0	100	2018	
36	CCN Canh Vinh	58,2	0	40,7	21,1	19,6		2018	Có thể dừng đầu tư do ảnh hưởng của dự án Becamex

Truật

Phụ lục 2b
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP
GIAI ĐOẠN 2016 – 2020



TT	Tên Khu công nghiệp	Địa điểm xây dựng	Quy mô (ha)	Dự kiến thu hút lao động (người)	Dự kiến vốn đăng ký đầu tư (tỷ đồng)	Thời gian bắt đầu thực hiện
Tổng cộng:			5.307,8	11.100	45.000,0	
I	KCN đang xây dựng		2.068,7	6.100	29.000,0	
1	KCN Nhơn Hòa (GD2)	Xã Nhơn Thọ, P. Nhơn Hòa, TX An Nhơn	314,4	2.000	4.000,0	
2	KCN A- KKT Nhơn Hội	Khu kinh tế Nhơn Hội	630,0	1.500	10.000,0	
3	KCN B- KKT Nhơn Hội	"	466,3	1.500	10.000,0	
4	KCN C- KKT Nhơn Hội	"	228,0	500	3.000,0	
5	Khu Phi thuế quan	"	150,0	500	1.000,0	
6	KCN Điện gió- KKT Nhơn Hội	"	280,0	100	1.000,0	
II	KCN xây dựng mới		3.239,1	5.000	16.000,0	
1	KCN Hòa Hội	Xã Cát Hanh, huyện Phù Cát	265,0	1.000	2.000,0	2016
2	KCN Bình Nghi	Xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn	228,0	500	1.000,0	2017
3	KCN Long Mỹ (GD2)	Xã Phước Mỹ, TP. Quy Nhơn	70,0	500	1.000,0	2017
4	KCN Becamex - Bình Định	Xã Canh Vinh, huyện Vân Canh	2.308,0	3.000	12.000,0	2017
5	KCN Cát Trinh	Xã Cát Trinh, huyện Phù Cát	368,1	0	0,0	2018

Trần Văn

Phụ lục 2c
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG LÀNG NGHỀ
THIÊN ĐOẠN 2016 – 2020



ĐVT: tỷ đồng

TT	Tên công trình làng nghề	Tổng vốn đầu tư	Ngân sách hỗ trợ	Vốn tín dụng và nguồn khác	Ghi chú
Tổng cộng:		64,50	22,95	41,55	
I	Hỗ trợ xây dựng hạ tầng	51,00	19,30	31,70	
1	Công trình bảo vệ môi trường làng nghề	13,00	6,00	7,00	
2	Khu trưng bày sản phẩm	7,00	3,00	4,00	
3	Đường giao thông làng nghề	19,30	7,30	12,00	
4	Nước sạch (sản xuất và sinh hoạt)	11,70	3,00	8,70	
II	Hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết xây dựng 2 làng nghề tiêu biểu	13,50	3,65	9,85	
1	Lập quy hoạch chi tiết	1,00	0,65	0,35	
2	Đầu tư xây dựng hạ tầng	12,50	3,00	9,50	

Trần Văn

Phụ lục 4
NHU CẦU VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG CÔNG NGHIỆP



ĐVT: tỷ đồng

TT	Chỉ tiêu chủ yếu	2016	2017	2018	2019	2020	Tổng cộng	Ghi chú
I	Tổng vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng	1.054,1	1.949,0	2.109,5	2.275,8	2.472,9	9.861,2	
1	Khu kinh tế Nhơn Hội	72,0	860,3	1.026,5	890,8	662,0	3.511,6	
2	Khu công nghiệp	228,6	170,0	50,0	150,0	150,0	748,6	
3	Cụm công nghiệp	50,0	150,0	250,0	450,0	750,0	1.650,0	
4	Làng nghề	0,0	7,7	20,0	20,0	16,5	64,2	
5	Hạ tầng giao thông bên ngoài khu, cụm công nghiệp	703,5	761,0	763,0	765,0	894,4	3.886,9	
II	Vốn ngân sách Trung ương	424,0	355,0	542,0	545,0	576,0	2.442,0	
1	Khu kinh tế Nhơn Hội	120,0	55,0	182,0	200,0	180,0	737,0	
2	Khu công nghiệp	-	-	40,0	30,0	30,0	100,0	QĐ 40/2015/QĐ-TTg
3	Cụm công nghiệp	4,0	0,0	20,0	15,0	11,0	50,0	
4	Hạ tầng giao thông bên ngoài khu, cụm công nghiệp	300,0	300,0	300,0	300,0	355,0	1.555,0	QL 19B, 19C theo QĐ 3507/QĐ-UBND
III	Vốn ngân sách Địa phương	403,8	510,0	544,0	575,0	672,2	2.704,9	
1	Cụm công nghiệp	2,0	50,0	80,0	110,0	135,0	377,0	
2	Làng nghề		4,0	7,0	7,0	5,0	23,0	
3	Hạ tầng giao thông bên ngoài khu, cụm công nghiệp	401,8	456,0	457,0	458,0	532,2	2.304,9	
3.1	Xây dựng các tuyến đường vào cụm công nghiệp	1,8	5,0	6,0	7,0	7,2	26,9	Theo QĐ 3083 của UBND
3.2	Đường tỉnh lộ ưu tiên đầu tư	-	51,0	51,0	51,0	51,0	204,0	ĐT 633, ĐT 636B, Đường trục KKT theo QĐ 3507/QĐ-UBND
3.3	Đường trục Khu kinh tế Nhơn Hội kéo dài	400,0	400,0	400,0	400,0	474,0	2.074,0	

Trần Văn

Phụ lục 5
TỔNG HỢP NHU CẦU VỐN THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2016-2020

ĐVT: tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng vốn đầu tư	Vốn ngân sách hỗ trợ	Trong đó:		Vốn thu hút DN, xã hội	Ghi chú
				Vốn ngân sách TW	Vốn ngân sách ĐP		
1	Khu kinh tế Nhơn Hội	25.737,0	737,0	737,0	-	25.000,0	
2	Các khu công nghiệp	20.100,0	100,0	100,0	-	20.000,0	
3	Các cụm công nghiệp	11.000,0	427,0	50,0	377,0	10.573,0	
4	Làng nghề	64,6	23,0	-	23,0	41,6	Vốn đầu tư hạ tầng làng nghề
5	Ngoài khu, cụm công nghiệp	13.859,9	3.859,9	1.555,0	2.304,9	10.000,0	Vốn ngân sách đầu tư hạ tầng giao thông
Tổng cộng:		70.761,5	5.146,9	2.442,0	2.704,9	65.614,6	

Trần Văn

Phụ lục 6
GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP PHÂN THEO CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP



ĐVT: tỷ đồng

TT	Các ngành công nghiệp chủ yếu	Năm				
		2016	2017	2018	2019	2020
1	Công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm và đồ uống	11.150	11.650	12.200	12.700	13.500
2	Công nghiệp chế biến lâm sản	10.100	10.700	11.700	13.100	15.000
3	Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng	3.550	3.800	4.150	4.800	5.700
4	Công nghiệp dệt may - da giày	1.905	2.260	2.500	2.810	3.260
5	Công nghiệp hóa chất và dược phẩm	2.100	2.420	2.900	3.180	3.500
6	Công nghiệp chế tạo máy, cơ khí	2.277	3.180	4.050	5.200	5.700
7	Công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản	435	415	750	1.200	2.000
8	Công nghiệp sản xuất và phân phối điện, nước, xử lý chất thải	1.880	1.975	2.000	2.100	2.200
9	Công nghiệp hỗ trợ	1.350	1.600	1.900	2.250	2.800
	Tổng cộng	34.747	38.000	42.150	47.340	53.660

Trần Văn Bình

Phụ lục 7
LÀNG NGHỀ DỰ KIẾN ĐƯỢC CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHÍ LÀNG NGHỀ HIỆN HÀNH
GIẢI ĐOẠN 2016 - 2020



STT	Tên làng nghề	Số làng nghề	Địa điểm	Ngành nghề	Lao động tham gia (người)	Giá trị SXCN năm 2020 (Triệu đồng-GSS 2010)	Dự kiến thời gian làng nghề được công nhận				
							2016	2017	2018	2019	2020
I	TX. An Nhơn	15			6.157	2.081.885	0	4	9	1	1
1	Làng nghề rèn Tây Phương Danh	1	Phường Đập Đá, thị xã An Nhơn	Dụng cụ cầm tay: cuốc, xẻng, dao, rựa	353	486.000			X		
2	Làng nghề que nhang Bả Canh	1	Thôn Bả Canh, phường Đập Đá, thị xã An Nhơn	Que nhang	418	50.760			X		
3	Làng nghề bún tươi Ngãi Chánh	1	Xã Nhơn Hậu, thị xã An Nhơn	Bún tươi	660	135.000		X			
4	Làng nghề gốm Vân Sơn	1	Thôn Vân Sơn, xã Nhơn Hậu, thị xã An Nhơn	Chum, an giò, chậu...	260	69.660			X		
5	Làng nghề Tiện gỗ mỹ nghệ Nhơn Hậu	1	Thôn Bắc Nhạn Tháp, Vân Sơn, Vân Kiều, xã Nhơn Hậu và Nhơn Mỹ, thị xã An Nhơn	Đồ gỗ mỹ nghệ các loại	314	756.000			X		
6	Làng nghề bánh tráng Trường Cửu	1	Thôn Trường Cửu, xã Nhơn Lộc, thị xã An Nhơn	Bánh tráng	387	125.550		X			
7	Làng nghề rượu Bầu Đá	1	Xã Nhơn Lộc, thị xã An Nhơn	Rượu gạo Bầu Đá	95	68.580		X			
8	Làng nghề đan lát Đông Lâm	1	Thôn Đông Lâm, xã Nhơn Lộc, thị xã An Nhơn	Nong nia, rổ dưng sản	520	16.335			X		
9	Làng nghề Nón lá Nhơn Mỹ	1	Thôn Đại An, Tân Nghi, Nghĩa Hòa, Thuận Đức, xã Nhơn Mỹ, thị xã An Nhơn	Nón lá các loại	832	73.845		X			
10	Làng nghề Nón lá Gò Găng	1	Phường Nhơn Thành, thị xã An Nhơn	Nón lá các loại	806	73.170			X		
11	Làng nghề bún, bánh An Thái	1	Thôn An Thái, xã Nhơn Phúc, thị xã An Nhơn	Bún, bánh	318	189.000			X		

Trần Văn

STT	Tên làng nghề	Số làng nghề	Địa điểm	Ngành nghề	Lao động tham gia (người)	Giá trị SXCN năm 2020 (Triệu đồng-GSS 2010)	Dự kiến thời gian làng nghề được công nhận				
							2016	2017	2018	2019	2020
12	Làng nghề đan tre Đại Bình	1	Xã Nhơn Mỹ, thị xã An Nhơn	Giỏ tre các loại	247	6.974			X		
13	Làng nghề đậu khuôn Vạn Thuận	1	Phường Nhơn Thành, thị xã An Nhơn	Đậu khuôn	190	6.780			X		
14	Làng nghề đan lát Nhơn Khánh	1	Xã Nhơn Khánh, thị xã An Nhơn	Nong nia, rổ dùng sản	520	16.000				X	
15	Làng nghề bánh ướt, bánh hỏi Nhơn Thuận	1	Phường Nhơn Thành, thị xã An Nhơn	Bánh ướt, bánh hỏi	237	8.231					X
II	Huyện Tuy Phước	1			647	34.020	0	0	0	0	1
16	Làng nghề sản xuất các sản phẩm từ cội Phước Thắng	1	Thôn Lạc Điền, An Lợi, xã Phước Thắng, huyện Tuy Phước	Chiếu các loại	647	34.020					X
III	Huyện Tây Sơn	3			1.332	49.850	0	1	1	1	0
17	Làng nghề Nón lá Thuận Hạnh	1	Thôn Thuận Hạnh, Thuận Hiệp, xã Bình Thuận, huyện Tây Sơn	Nón lá các loại	975	24.570		X			
18	Làng nghề dệt thổ cẩm Làng Giọt	1	Xã Vĩnh An, huyện Tây Sơn	Vải thổ cẩm, SP TCMN từ vải thổ cẩm	60	170			X		
19	Làng nghề bánh tráng Kiên Long	1	Thôn Kiên Long, xã Bình Thành, huyện Tây Sơn	Bánh tráng các loại	297	25.110				X	
IV	Huyện Phù Cát	8			4.092	204.840	1	1	3	1	2
20	Làng nghề nhang Xuân Quang	1	Thôn Xuân Quang, xã Cát Tường, huyện Phù Cát	Nhang que các loại	210	56.160			X		
21	Làng nghề sản xuất các sản phẩm từ cội Chánh Hội	1	Thôn Chánh Hữu, Chánh Hội, xã Cát Chánh, huyện Phù Cát	Chiếu các loại	460	40.500					X
22	Làng nghề đan đất Trung Chánh	1	Thôn Trung Chánh, xã Cát Minh, huyện Phù Cát	Thúng rổ, dùng sản bằng tre	992	16.470			X		
23	Làng nghề đan đất Phú Hiệp	1	Thôn Phú Hiệp, xã Cát Tài, huyện Phù Cát	Các mặt hàng đan tre	740	9.990		X			
24	Làng nghề sản xuất các sản phẩm từ cội Phú Hậu	1	Thôn Phú Hậu, xã Cát Tiến, huyện Phù Cát	Chiếu các loại	200	23.220			X		

Trần Văn

STT	Tên làng nghề	Số làng nghề	Địa điểm	Ngành nghề	Lao động tham gia (người)	Giá trị SXCN năm 2020 (Triệu đồng-GSS 2010)	Dự kiến thời gian làng nghề được công nhận				
							2016	2017	2018	2019	2020
25	Làng nghề bánh tráng Phú Gia	1	Thôn Phú Gia, xã Cát Tường, huyện Phù Cát	Bánh các loại	450	27.000				X	
26	Làng nghề bún, bánh An Phong	1	Thị trấn Ngô Mây, huyện Phù Cát	Bánh trắng, bún bánh	140	27.000					X
27	Làng nghề nước mắm Đê Gi	1	Thôn An Quang Đông, An Quang Tây, xã Cát Khánh, huyện Phù Cát	Nước mắm	900	4.500	X				
V	Huyện Phù Mỹ	6			1.159	60.405	1	3	1	0	1
28	Làng nghề đan lát Mỹ Tài	1	Thôn Vĩnh Lý, Vĩnh Nhơn, xã Mỹ Tài, huyện Phù Mỹ	Dùng thúng, nông nia	195	8.721		X			
29	Làng nghề sản xuất các sản phẩm từ cùi Mỹ Thắng	1	Xã Mỹ Thắng, huyện Phù Mỹ	Chiếu các loại	164	9.882	X				
30	Làng nghề chỉ xơ dừa Mỹ Lợi	1	Thôn Chánh Khoan Đông, xã Mỹ Lợi, huyện Phù Mỹ	Chỉ xơ dừa các loại	250	12.690		X			
31	Làng nghề bánh, bún Tường An	1	Thôn Tường An, xã Mỹ Quang, huyện Phù Mỹ	Bún, bánh các loại	195	16.200			X		
32	Làng nghề bánh tráng mỳ chà Mỹ Hội	1	Thôn Mỹ Hội, xã Mỹ Tài, huyện Phù Mỹ	Bánh tráng mỳ các loại	185	11.070		X			
33	Làng nghề bánh tráng Mỹ Phong	1	Xã Mỹ Phong, huyện Phù Mỹ	Bánh tráng các loại	170	1.842					X
VI	Huyện Hoài Nhơn	4			1.751	91.800	0	1	0	2	1
34	Làng nghề sản xuất các sản phẩm từ cùi Hoài Châu Bắc	1	Thôn Chương Hòa, Gia An Đông, Gia An, Quy Thuận, xã Hoài Châu Bắc, huyện Hoài Nhơn	Chiếu, các sản phẩm từ cùi	690	24.300					X
35	Làng nghề sản xuất các sản phẩm từ cùi Tam Quan Bắc	1	Thôn Công Thạnh, Dĩnh Thạnh, xã Tam Quan Bắc, huyện Hoài Nhơn	Chiếu, các sản phẩm từ cùi	568	22.950		X			
36	Làng nghề thâm xơ dừa và các sản phẩm thủ công mỹ nghệ từ xơ dừa Tam Quan Nam	1	Thôn Lợi Tây, Lợi Bắc, Lợi Nam, xã Tam Quan Nam, huyện Hoài Nhơn	Thâm xơ dừa các loại	183	22.410				X	
37	Làng nghề bún số 8, bánh tráng các loại Tam Quan Nam	1	Thôn Tăng Long, xã Tam Quan Nam, huyện Hoài Nhơn	Bánh tráng nước dừa, bún số 8	310	22.140				X	
Tổng cộng:		37			15.138	2.522.800	2	10	14	5	6